

Số: 160 /TB-CNTĐ

TPHCM, ngày 19 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
-----

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 19001012 Fax: 028 3896 0241
- E-mail: idscentd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023.
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2024 tại đường dẫn: <https://www.capnuocthuduc.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý IV;
- Văn bản giải trình.

**Đại diện tổ chức**  
Người đại diện theo pháp luật  
**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Công Minh**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>183.872.832.061</b>	<b>234.272.688.779</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>92.529.437.964</b>	<b>150.222.371.210</b>
1. Tiền	111		67.529.437.964	57.005.842.428
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	93.216.528.782
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.450.000.000</b>	<b>3.573.312.106</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.450.000.000	3.573.312.106
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.561.382.122</b>	<b>13.144.264.709</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.580.043.485	12.894.763.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.956.488.135	4.097.236.065
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		718.660.954	850.857.663
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.693.810.452)	(4.698.592.970)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>57.310.647.460</b>	<b>58.225.465.500</b>
1. Hàng tồn kho	141		57.310.647.460	58.293.056.411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(67.590.911)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.021.364.515</b>	<b>9.107.275.254</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.684.648.981	6.626.589.052
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.336.715.534	2.480.686.202
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>281.954.190.874</b>	<b>228.051.085.989</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>543.000.000</b>	<b>533.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		543.000.000	533.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>264.908.442.549</b>	<b>215.650.963.153</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	258.684.868.527	214.513.706.678
- Nguyên giá	222		944.172.300.162	846.466.316.615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(685.487.431.635)	(631.952.609.937)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	6.223.574.022	1.137.256.475
- Nguyên giá	228		15.853.650.168	9.273.160.168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.630.076.146)	(8.135.903.693)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.625.206.160</b>	<b>8.235.726.159</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	7.625.206.160	8.235.726.159

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.877.542.165</b>	<b>3.631.396.677</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.472.896.594	2.420.322.552
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.404.645.571	1.211.074.125
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>465.827.022.935</b>	<b>462.323.774.768</b>
-				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>233.682.034.484</b>	<b>238.308.843.439</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>210.252.303.603</b>	<b>204.004.585.727</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	112.396.314.151	109.623.821.136
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.701.834.600	3.632.867.153
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		30.219.556.823	33.325.545.399
4. Phải trả người lao động	314		26.342.985.653	22.011.040.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.290.553.001	1.828.472.333
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		12.534.609.094	13.270.028.298
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.881.569.000	12.881.569.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.884.881.281	7.431.241.956
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23.429.730.881</b>	<b>34.304.257.712</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13		
2. Phải trả dài hạn khác	337		5.930.436.442	3.940.239.273
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	17.499.294.439	30.364.018.439
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>232.144.988.451</b>	<b>224.014.931.329</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>232.144.988.451</b>	<b>224.014.931.329</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.373.209.808	36.373.209.808
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.771.778.643	102.641.721.521
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		58.362.447.121	55.121.982.315
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		52.409.331.522	47.519.739.206
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>465.827.022.935</b>	<b>462.323.774.768</b>

Ngày..15..tháng..01.....năm....2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

THẠCH DƯƠNG KIM AN

CAO HỮU LỘC

NGUYỄN CÔNG MINH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		296.951.605.950	309.933.743.164	1.282.670.921.859	1.184.091.146.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		108.774.951		110.843.576	79.675.067
+ Giảm giá	02B		16.450.730		18.519.355	13.347.112
+ Hàng bán bị trả lại	02C		92.324.221		92.324.221	66.327.955
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>296.842.830.999</b>	<b>309.933.743.164</b>	<b>1.282.560.078.283</b>	<b>1.184.011.471.803</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		199.810.554.619	199.453.185.153	825.675.670.798	798.041.729.036
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>97.032.276.380</b>	<b>110.480.558.011</b>	<b>456.884.407.485</b>	<b>385.969.742.767</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		333.344.956	1.349.748.756	2.104.543.187	3.606.099.475
7. Chi phí tài chính	22		622.465.017	862.635.459	3.112.774.657	3.585.242.986
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		622.465.017	862.635.459	3.112.774.657	3.585.242.986
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	47.546.268.427	54.892.870.139	252.871.155.516	217.954.878.923
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	36.404.487.840	38.328.793.950	143.304.242.608	113.054.588.110
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>12.792.400.052</b>	<b>17.746.007.219</b>	<b>59.700.777.891</b>	<b>54.981.132.223</b>
11. Thu nhập khác	31		4.533.635.257	11.242.104.660	10.597.092.697	15.775.651.543
12. Chi phí khác	32		624.461.548	2.153.973.646	4.042.587.786	9.710.500.343
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3.909.173.709</b>	<b>9.088.131.014</b>	<b>6.554.504.911</b>	<b>6.065.151.200</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>16.701.573.761</b>	<b>26.834.138.233</b>	<b>66.255.282.802</b>	<b>61.046.283.423</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.315.074.610	6.735.918.502	14.039.522.726	14.737.618.342
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A					
- Thuế TNDN phải nộp	51B		4.315.074.610	6.735.918.502	14.039.522.726	14.737.618.342
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(847.642.980)	(1.211.074.125)	(193.571.446)	(1.211.074.125)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>13.234.142.131</b>	<b>21.309.293.856</b>	<b>52.409.331.522</b>	<b>47.519.739.206</b>

Ngày.15..tháng..01...năm....2024.

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

THẠCH DƯƠNG KIM AN

CAO HỮU LỘC

NGUYỄN CÔNG MINH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ IV NĂM 2023**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1.</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>296.951.605.950</b>	<b>309.933.743.164</b>	<b>1.282.670.921.859</b>	<b>1.184.091.146.870</b>
	<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			294.832.859.693	308.354.884.663	1.277.220.855.971	1.179.628.136.472
	<i>- Gắn đồng hồ nước + lắp đặt TCH</i>			2.021.187.937	1.475.528.493	5.158.325.307	4.191.070.450
	<i>- Khác (đóng mở nước + khác)</i>			97.558.320	103.330.008	291.740.581	271.939.948
<b>2.</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>108.774.951</b>	<b>-</b>	<b>110.843.576</b>	<b>79.675.067</b>
	<i>- Giảm giá hàng bán</i>			16.450.730	-	18.519.355	13.347.112
	<i>Nước</i>			16.450.730	-	16.450.730	13.347.112
	<i>ĐHN + khác</i>			-	-	2.068.625	-
	<i>- Hàng bán bị trả lại (nước)</i>			92.324.221	-	92.324.221	66.327.955
	<i>Nước</i>			85.390.371	-	85.390.371	66.327.955
	<i>ĐHN + khác</i>			6.933.850	-	6.933.850	-
	<i>- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK</i>						
<b>3.</b>	<b>Doanh thu thuần (10=01-03)</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>296.842.830.999</b>	<b>309.933.743.164</b>	<b>1.282.560.078.283</b>	<b>1.184.011.471.803</b>
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			294.731.018.592	308.354.884.663	1.277.119.014.870	1.179.548.461.405
	<i>- Gắn đồng hồ nước</i>			2.111.812.407	1.578.858.501	5.441.063.413	4.463.010.398
<b>4.</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>199.810.554.619</b>	<b>199.453.185.153</b>	<b>825.675.670.798</b>	<b>798.041.729.036</b>
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			198.917.349.249	198.837.578.124	823.099.240.876	795.975.097.879
	<i>- Gắn đồng hồ nước+ Khác</i>			893.205.370	615.607.029	2.576.429.922	2.066.631.157
<b>5.</b>	<b>Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>97.032.276.380</b>	<b>110.480.558.011</b>	<b>456.884.407.485</b>	<b>385.969.742.767</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		333.344.956	1.349.748.756	2.104.543.187	3.606.099.475
7.	Chi phí tài chính	22		622.465.017	862.635.459	3.112.774.657	3.585.242.986
	<i>- Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		622.465.017	862.635.459	3.112.774.657	3.585.242.986
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	47.546.268.427	54.892.870.139	252.871.155.516	217.954.878.923
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	36.404.487.840	38.328.793.950	143.304.242.608	113.054.588.110
<b>10.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>12.792.400.052</b>	<b>17.746.007.219</b>	<b>59.700.777.891</b>	<b>54.981.132.223</b>
11.	Thu nhập khác	31		4.533.635.257	11.242.104.660	10.597.092.697	15.775.651.543
12.	Chi phí khác	32		624.461.548	2.153.973.646	4.042.587.786	9.710.500.343
<b>13.</b>	<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3.909.173.709</b>	<b>9.088.131.014</b>	<b>6.554.504.911</b>	<b>6.065.151.200</b>
<b>14.</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>16.701.573.761</b>	<b>26.834.138.233</b>	<b>66.255.282.802</b>	<b>61.046.283.423</b>
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			11.862.913.076	16.295.642.450	57.844.375.870	52.563.896.493
	<i>- Gắn đồng hồ nước + khác</i>			1.218.607.037	963.251.472	2.864.633.491	2.396.379.241
	<i>- Lợi nhuận tài chính</i>			(289.120.061)	487.113.297	(1.008.231.470)	20.856.489
	<i>- Lợi nhuận khác</i>			3.909.173.709	9.088.131.014	6.554.504.911	6.065.151.200
<b>15.</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>VI.11</b>	<b>4.315.074.610</b>	<b>6.735.918.502</b>	<b>14.039.522.726</b>	<b>14.737.618.342</b>
	<i>- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi</i>			-	-	-	-
	<i>- Thuế TNDN phải nộp (10%)</i>			-	-	-	-
	<i>- Thuế TNDN phải nộp (20%)</i>			4.315.074.610	6.735.918.502	14.039.522.726	13.903.910.059
	<i>- Thuế TNDN phải nộp theo kiến nghị của Đoàn Thanh tra Thuế</i>					-	833.708.283
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(847.642.980)	(1.211.074.125)	(193.571.446)	(1.211.074.125)
<b>17.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>13.234.142.131</b>	<b>21.309.293.856</b>	<b>52.409.331.522</b>	<b>47.519.739.206</b>
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.557	2.507	6.166	5.591
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					
	Tổng doanh thu			301.709.811.212	322.525.596.580	1.295.261.714.167	1.203.393.222.821
	Tổng chi phí			285.008.237.451	295.691.458.347	1.229.006.431.365	1.142.346.939.398
	Tổng chi phí - nước sạch			282.868.105.516	292.059.242.213	1.219.274.639.000	1.126.984.564.912
	LNST ưu đãi			13.234.142.131	21.309.293.856	52.409.331.522	47.519.739.206

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

STT	Chỉ tiêu	Mã số	09 tháng đầu năm 2023	Quý IV Năm 2023	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
<b>1.</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	a	<b>49.553.709.041</b>	<b>16.701.573.761</b>	<b>66.255.282.802</b>	<b>61.046.283.423</b>
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính (LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính)	a1	46.908.377.839	12.792.400.052	59.700.777.891	54.981.132.223
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác	a2	2.645.331.202	3.909.173.709	6.554.504.911	6.065.151.200
<b>2.</b>	<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:</b>	b	<b>(931.468.463)</b>	<b>4.873.799.287</b>	<b>3.942.330.824</b>	<b>8.473.266.870</b>
-	Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước (nếu có)	b1	-	127.372.843	127.372.843	-
-	Chi phí không được trừ	b2	2.108.372.427	680.925.301	2.789.297.728	2.417.896.244
<i>Bao gồm:</i>	<i>Chi phí không được trừ năm 2021+ 2022 do điều chỉnh hóa đơn không hợp lệ</i>		230.516.779	<i>(230.516.779)</i>	-	-
-	TS thuế TNDN hoãn lại: Chi phí CCDC được ghi nhận hoàn nhập vào chi phí được trừ Quý IV/2023		<i>(3.270.357.669)</i>	<i>(895.534.017)</i>	<i>(4.165.891.686)</i>	-
-	Chênh lệch tạm thời: Chi phí CCDC, sửa chữa TSCĐ tính thuế TNDN hoãn lại		-	5.191.551.939	5.191.551.939	6.055.370.626
<b>3.</b>	<b>Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch</b>	c = d/e				
<b>4.</b>	<b>Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	f = (a + b)	<b>48.622.240.578</b>	<b>21.575.373.048</b>	<b>70.197.613.626</b>	<b>69.519.550.293</b>
	<i>Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN</i>	$f1 = c \times (a1+b)$	-	-	-	-
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	$f2 = (a1+b1 - f1)$	45.976.909.376	17.666.199.339	63.643.108.715	63.454.399.093
	Hoạt động kinh doanh khác	$f3 = f - f1 - f2$	2.645.331.202	3.909.173.709	6.554.504.911	6.065.151.200
5.	Chuyển lỗ					
6.	Thu nhập được miễn thuế TNDN					
<b>7.</b>	<b>Thuế suất thuế TNDN</b>					
	<i>Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi</i>		10%	10%	10%	10%
	<i>Thuế suất thuế TNDN phổ thông</i>		20%	20%	20%	20%
<b>8.</b>	<b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>	h = (h1 + h2 + h3)	<b>9.724.448.116</b>	<b>4.315.074.610</b>	<b>14.039.522.726</b>	<b>13.903.910.059</b>
	<i>Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN</i>	$h1 = f1 \times 10\%$	-	-	-	-
	<i>Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN</i>	$h2 = f2 \times 20\%$	9.195.381.876	3.533.239.868	12.728.621.744	12.690.879.819
	<i>Hoạt động kinh doanh khác</i>	$h3 = f3 \times 20\%$	529.066.240	781.834.742	1.310.900.982	1.213.030.240
<b>9.</b>	<b>Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính</b>	k = (f1 x 20% - h1)	-	-	-	-
<b>10.</b>	<b>Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông</b>	= f x 20%	<b>9.724.448.116</b>	<b>4.315.074.610</b>	<b>14.039.522.726</b>	<b>13.903.910.059</b>

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2024  
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thạch Dương Kim An

CAO HỮU LỘC

NGUYỄN CÔNG MINH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>66.255.282.802</b>	<b>61.046.283.423</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		56.308.968.381	51.122.361.811
- Các khoản dự phòng	03		927.626.571	1.085.634.310
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.105.019.739)	(3.973.409.555)
- Chi phí lãi vay	06		3.112.774.657	3.585.242.986
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>124.499.632.672</b>	<b>112.866.112.975</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.467.592.682)	1.480.482.270
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		982.408.951	(6.073.104.412)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24.522.343.721	24.494.610.742
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.110.633.971)	4.840.677.944
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.149.558.639)	(3.580.376.910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.832.333.509)	(10.360.223.515)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			24.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.860.135.075)	(9.876.211.591)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>94.584.131.468</b>	<b>113.815.967.503</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(114.902.970.841)	(59.442.706.840)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		476.552	367.310.080
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.450.000.000)	(359.728.544)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.573.312.106	44.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.277.163.370	7.190.802.750
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(110.502.018.813)</b>	<b>(8.244.322.554)</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.864.724.000)	(12.864.724.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.910.321.901)	(10.271.960.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(41.775.045.901)</b>	<b>(23.136.684.950)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(57.692.933.246)</b>	<b>82.434.959.999</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>150.222.371.210</b>	<b>67.787.411.211</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>92.529.437.964</b>	<b>150.222.371.210</b>

Ngày.15..tháng....01...năm..2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

THẠCH DƯƠNG KIM AN

CAO HỮU LỘC

NGUYỄN CÔNG MINH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.593.578.078.458	1.407.942.740.777
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		1.082.094.227.777)	(971.819.475.383)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(92.964.326.072)	(88.639.278.170)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.149.558.639)	(3.580.376.910)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(22.832.333.509)	(10.360.223.515)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.619.187.917	13.647.170.138
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(317.572.688.910)	(233.374.589.434)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>94.584.131.468</b>	<b>113.815.967.503</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(114.902.970.841)	(59.442.706.840)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		476.552	367.310.080
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.450.000.000)	(359.728.544)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.573.312.106	44.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.277.163.370	7.190.802.750
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(110.502.018.813)</b>	<b>(8.244.322.554)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.864.724.000)	(12.864.724.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.910.321.901)	(10.271.960.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(41.775.045.901)</b>	<b>(23.136.684.950)</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(57.692.933.246)	82.434.959.999
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150.222.371.210	67.787.411.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		92.529.437.964	150.222.371.210

Ngày..15..tháng..01...năm.....2024.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

THẠCH DƯƠNG KIM AN

CAO HỮU LỘC

NGUYỄN CÔNG MINH

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Giai đoạn từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

### **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

## **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

\* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, ....

\* **Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

## **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

## **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ....

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

## **4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06
Phương tiện truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03-05

## 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

## 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:
  - + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
  - + Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.
- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
  - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.



- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn:**

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.
- Giá vốn hàng bán bao gồm:
  - + Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.
  - + Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
  - + Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
  - + Giá vốn dịch vụ khác.

### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:** được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế TNDN sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền.

### **18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

## CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

### Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

### Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	40.469.545	19.595.873
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.488.968.419	56.986.246.555
- Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	93.216.528.782
<b>Cộng</b>	<b>92.529.437.964</b>	<b>150.222.371.210</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, Lãi suất từ 2% đến 3,2%/năm.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	3.573.312.106
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG	450.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	1.000.000.000	-
<b>Cộng (a):</b>	<b>1.450.000.000</b>	<b>3.573.312.106</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng. Đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG với mức lãi suất 5,9%/năm. Đối với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương với mức lãi suất 4%/năm.

### 3. Phải thu của khách hàng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:</b>	<b>16.580.043.485</b>	<b>12.894.763.951</b>
+ Tiền nước:	15.918.544.568	12.120.457.404
+ Tiền gán ĐHN, khác:	661.498.917	774.306.547
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức</i>	324.844.522	324.844.522
<i>Công ty CP Đại Hải</i>	142.989.485	142.989.485
<i>Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Nguyễn</i>	94.562.899	94.562.899
<i>Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam</i>	60.097.478	60.097.478
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn:</b>	-	-
<b>Cộng (a)+(b):</b>	<b>16.580.043.485</b>	<b>12.894.763.951</b>
<b>c) Người mua là các bên liên quan</b>	-	-

### 4. Trả trước cho người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:</b>		
+ Công ty TNHH CNCTN & HT Đô Thị MAT	2.182.210.168	-
+ Công ty TNHH TM XD Việt Long	2.097.721.185	-
+ Công ty TNHH ĐTXD Hoàng Nam Thịnh	631.392.712	-
+ Công ty CP Xây Dựng Wacom	433.360.160	433.360.160
+ Khác	1.611.803.910	3.663.875.905
<b>Cộng (a):</b>	<b>6.956.488.135</b>	<b>4.097.236.065</b>
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn:</b>	-	-
<b>Cộng (a)+(b):</b>	<b>6.956.488.135</b>	<b>4.097.236.065</b>
<b>c) Người bán là các bên liên quan</b>	-	<b>14.198.123</b>
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	-	14.198.123

### 5. Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn:</b>		
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ	150.000.000	181.500.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	45.741.407	217.709.587
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	450.000.000
- Phải thu khác	22.919.547	1.648.076
<b>Cộng (a)</b>	<b>718.660.954</b>	<b>850.857.663</b>

## 5. Phải thu khác (tiếp theo)

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>b) Dài hạn:</b>		
- Tạ Quốc Toàn (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 2 cũ):	188.000.000	188.000.000
- Nguyễn Đăng Như Thường (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 9 cũ):	180.000.000	180.000.000
- Nguyễn Thiện Minh (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận Thủ Đức cũ):	165.000.000	165.000.000
- TT KD VNPT TPHCM – CN TCT DV Viễn Thông (ký quỹ hợp đồng nhấn tin nhắc nợ tiền nước khách hàng)	10.000.000	-
<b>Cộng (b)</b>	<b>543.000.000</b>	<b>533.000.000</b>
<b>Cộng (a) + (b):</b>	<b>1.261.660.954</b>	<b>1.383.857.663</b>

## 6. Nợ xấu:

- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Nước sạch	6.691.410.162	5.916.178.866
+ Nợ phải thu tiền nước do tăng giá biểu theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước	810.770.629	810.770.629
+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác	566.936.018	637.027.709
<b>Cộng</b>	<b>8.069.116.809</b>	<b>7.363.977.204</b>

- Dự phòng phải thu khó đòi:	<b>(5.693.810.452)</b>	<b>(4.698.592.970)</b>
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	2.375.306.357	2.665.384.234

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ "nợ đã xóa" 01/01/2023	Thu hồi Trong kỳ	Tồn cuối kỳ "nợ đã xóa" 31/12/2023
A	(1)	(2)	(3) = (1+2)
+ Nước sạch	3.450.354.578	(36.192.480)	3.414.162.098
+ Truy thu tiền nước	18.705.336	-	18.705.336
+ Gấn ĐHN trả góp	47.395.022	-	47.395.022
<b>Cộng</b>	<b>3.516.454.936</b>	<b>(36.192.480)</b>	<b>3.480.262.456</b>

## 7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	22.327.445.475	14.202.754.129
- Công cụ, dụng cụ	7.700.000	7.700.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	209.549.927	209.549.927
- Hàng hóa (*)	34.765.952.058	43.873.052.355
<b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b>	<b>57.310.647.460</b>	<b>58.293.056.411</b>
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho (**)	-	(67.590.911)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của Hàng tồn kho</b>	<b>57.310.647.460</b>	<b>58.225.465.500</b>

(\*) Trong năm 2023, Công ty đã ghi nhận tăng chi phí giá vốn nước sạch dở dang với giá trị 9.107.100.297 đồng, theo đó tăng giá vốn mua sỉ nước sạch tương ứng với doanh thu vào đầu năm 2023 là 43.873.052.355 đồng và giảm chi phí giá vốn dở dang không tương ứng với doanh thu vào cuối quý IV năm 2023 là 34.765.952.058 đồng.

## 8. Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
<b>- Mua sắm TSCĐ</b>	800.000	800.000
<b>- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước</b>	<b>4.385.165.447</b>	<b>3.373.685.244</b>
+ Lắp đặt 05 ĐHT – P. Tân Phú – TP. Thủ Đức	1.276.350.597	1.847.509.360
+ Lắp đặt ĐHT D200 và datalogger thông minh trong KDC thuộc DA Sài Gòn Mystery Villas, P. BTT, TP. TĐ	525.209.699	-
+ Lắp đặt ĐHT D250 Lê Văn Chí – 22 Lê Văn Chí – P. Linh Trung – TP. Thủ Đức	425.514.927	-
+ Lắp đặt họng xả cặn tại các vị trí cuối TOCN PVCT duy tu, tu bổ thuộc địa bàn Quận 2	222.810.985	222.810.985
+ Công trình khác	1.935.279.239	1.303.364.899
<b>- Công trình sửa chữa ống mục</b>	<b>3.239.240.713</b>	<b>4.861.240.915</b>
+ Cải tạo nâng cấp tuyến ống cấp nước cũ, xây đoạn cuối đường Long Phước, P. Long Phước, TP. Thủ Đức.	845.370.235	-
+ Cải tạo nâng cấp ống mục, ống sâu DMA Long Phước, Đ. Long Phước, TP. Thủ Đức	496.333.093	-
+ Cải tạo nâng cấp ống mục, ống sâu DMA Metro An Phú, P. An Phú	420.250.867	-
+ Cải tạo TOCN phối hợp nâng cấp duy tu đường 39, P. Bình Trưng Tây, TP. Thủ Đức	255.443.616	-
+ Cải tạo, nâng cấp ống mục, ống sâu DMA Nguyễn Xiển (Lề trái và lề phải) – P. Long Thạnh Mỹ - TP. Thủ Đức	233.655.467	-
+ Sửa chữa ống mục DMA – CX Điện lực 3. Hẻm 143, 139, 115, 101, 122, Đường 11, P. Trường Thọ, TP. Thủ Đức	-	1.750.299.805
+ Các Công trình khác	988.187.435	3.110.941.110
<b>Cộng</b>	<b>7.625.206.160</b>	<b>8.235.726.159</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5.023.763.905</b>	<b>45.965.841.964</b>	<b>777.541.241.411</b>	<b>17.935.469.335</b>	<b>846.466.316.615</b>
- Mua trong năm	1.794.875.582	4.371.448.624	6.259.790.227	20.577.026.725	33.003.141.158
- Đầu tư XDCB HT	876.478	3.404.505.985	63.214.556.523	-	66.619.938.986
- Thanh lý, nhượng bán	-	(851.858.230)	-	-	(851.858.230)
- Giảm khác	(476.322.367)	-	-	(588.916.000)	(1.065.238.367)
<b>Số dư 31/12/2023</b>	<b>6.343.193.598</b>	<b>52.889.938.343</b>	<b>847.015.588.161</b>	<b>37.923.580.060</b>	<b>944.172.300.162</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.807.675.257</b>	<b>35.317.981.631</b>	<b>585.537.952.898</b>	<b>8.289.000.151</b>	<b>631.952.609.937</b>
- Khấu hao trong năm	600.461.922	5.125.156.578	43.024.520.748	6.071.909.638	54.822.048.886
- Thanh lý, nhượng bán	-	(851.858.230)	-	-	(851.858.230)
- Giảm khác	-	-	-	(435.368.958)	(435.368.958)
<b>Số dư 31/12/2023</b>	<b>3.408.137.179</b>	<b>39.591.279.979</b>	<b>628.562.473.646</b>	<b>13.925.540.831</b>	<b>685.487.431.635</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</b>					
- Tại ngày 01/01/2023	<b>2.216.088.648</b>	<b>10.647.860.333</b>	<b>192.003.288.513</b>	<b>9.646.469.184</b>	<b>214.513.706.678</b>
- Tại ngày 31/12/2023	<b>2.935.056.419</b>	<b>13.298.658.364</b>	<b>218.453.114.515</b>	<b>23.998.039.229</b>	<b>258.684.868.527</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 427.895.386.917 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 38.679.372.425 đồng.



**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ Vô hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	<b>9.273.160.168</b>	-	<b>9.273.160.168</b>
- Mua trong kỳ	-	-	6.580.490.000	-	6.580.490.000
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
- Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	<b>15.853.650.168</b>	-	<b>15.853.650.168</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	<b>8.135.903.693</b>	-	<b>8.135.903.693</b>
- Khấu hao trong kỳ	-	-	1.494.172.453	-	1.494.172.453
- Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	<b>9.630.076.146</b>	-	<b>9.630.076.146</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	<b>1.137.256.475</b>	-	<b>1.137.256.475</b>
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	<b>6.223.574.022</b>	-	<b>6.223.574.022</b>

\* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.347.570.168 đồng.

**11. Chi phí trả trước:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>9.684.648.981</b>	<b>6.626.589.052</b>
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe	6.378.882.800	6.349.989.052
- Chi phí liên quan đến phần mềm	2.729.166.181	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	576.600.000	276.600.000
<b>b) Dài hạn:</b>	<b>7.472.896.594</b>	<b>2.420.322.552</b>
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	-	335.228.352
- Chi phí liên quan đến phần mềm	668.803.800	2.085.094.200
- Chi phí trả trước khác	6.804.092.794	-
<b>Cộng</b>	<b>17.157.545.575</b>	<b>9.046.911.604</b>

## 12. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>12.881.569.000</b>	<b>12.881.569.000</b>
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	8.238.049.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	3.020.000.000	3.020.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.623.520.000	1.623.520.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>17.499.294.439</b>	<b>30.364.018.439</b>
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	8.282.991.571	16.504.195.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	5.969.112.266	8.989.112.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	3.247.190.602	4.870.710.602
<b>Cộng (a+b):</b>	<b>30.380.863.439</b>	<b>43.245.587.439</b>

\* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2023 là: 7,5%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước (mạng cấp 3).

\* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016:

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2023 là: 6,9%.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

**13. Phải trả người bán:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>112.396.314.151</b>	<b>109.623.821.136</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	90.672.917.743	85.399.592.892
- Công ty TNHH ĐT TM DV XD Nam Khang	4.014.053.290	
- Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	1.890.462.544	1.753.432.696
- Công ty CP Thiên Đại Phát	1.368.807.075	1.056.934.519
- Các đối tượng khác	14.450.073.499	21.413.861.029
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng (a) + (b):</b>	<b>112.396.314.151</b>	<b>109.623.821.136</b>
<b>c) Người bán là các bên liên quan</b>	<b>91.045.527.496</b>	<b>86.255.454.221</b>
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	90.672.917.743	85.399.592.892
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	233.416.726	855.861.329
- Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cấp nước	129.738.118	-
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	9.454.909	-
<b>14. Người mua trả tiền trước:</b>		
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:</b>	<b>3.701.834.600</b>	<b>3.632.867.153</b>
- Tiền nước (*)	2.867.779.611	2.876.964.031
- Tiền gán ĐHN + DV khác	834.054.989	755.903.122
<b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn:</b>	-	-
<b>Cộng (a)+(b):</b>	<b>3.701.834.600</b>	<b>3.632.867.153</b>

(\*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Phòng Ghi thu chưa giải trách hoá đơn.

## 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ		
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp theo Kiến nghị KTNN	Đã nộp	Bù trừ số nợ thừa năm trước	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		4.063.182	3.150.951.640	-	(3.155.014.822)			-
- Thuế TNDN(***)		13.107.885.393	14.039.522.726	(7.204.966.891)	(15.627.366.618)		-	4.315.074.610
- Thuế GTGT của Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (thu hộ)		1.151.150.226	20.543.992.832	-	(20.175.074.895)		-	1.520.068.163
- Phí bảo vệ môi trường		607.420.048	7.546.651	-	(155.480.752)		-	459.485.947
Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (*)		16.144.566.732	227.822.539.235	-	(220.742.246.418)		-	23.224.859.549
- Thuế TNCN		1.620.683.289	7.609.609.277	-	(8.530.224.012)		-	700.068.554
- Tiền thuê đất, thuế đất		-	636.117.965	-	(636.117.965)		-	-
- Thuế môn bài		-	3.000.000	-	(3.000.000)		-	-
- Thuế, phí phải nộp khác(**)		689.776.529	1.448.108.120	(689.515.331)	(1.448.369.318)		-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>33.325.545.399</b>	<b>275.261.388.446</b>	<b>(7.894.482.222)</b>	<b>(270.472.894.800)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.219.556.823</b>

(\*): Kể từ ngày 01/01/2022, Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuế GTGT thu hộ của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh và nộp hàng tháng vào tài khoản của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh. Khoản tạm nộp phát sinh từ tháng 01/2022, tạm nộp số tiền vào ngân sách của Cục Thuế TP. HCM tiểu mục Phí bảo vệ môi trường 2618 từ quý I năm 2023 và tiếp tục nộp các tháng tiếp theo, khi có hướng dẫn cụ thể của các Cơ quan Ban, Ngành, Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh và kê khai theo quy định. Đến nay, Công ty vẫn chưa nhận được sự hướng dẫn kê khai, nộp ngân sách nhà nước của Sở Tài Chính TP. HCM và các Cơ quan Ban, Ngành.

(\*\*): Ngày 22/05/2023, Công ty nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 1.440.993.378 đồng theo Quyết định số 1148/QĐ-CT ngày 19 tháng 05 năm 2023 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh do khai bổ sung số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với giá trị 7.204.966.891 đồng từ việc Công ty điều chỉnh hồi tố theo Kiến nghị Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV niên độ 2021, và ghi nhận khoản tiền chậm nộp thuế là 689.515.331 đồng.

(\*\*\*) Đối với khoản thuế TNDN phát sinh niên độ năm 2011, công ty chưa tiến hành ghi nhận hồi tố khoản mục chi phí này do chưa nhận được sự hướng dẫn cụ thể từ Cơ quan Thuế. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 19.

**16. Chi phí phải trả:****a) Ngắn hạn:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí điện, nước, điện thoại, internet	236.783.304	88.140.684
- Chi phí sửa chữa ống mương, XDCB	651.615.111	808.021.057
- Chi phí lãi vay phải trả	53.799.514	90.583.496
- Chi phí phải trả: Vật tư, TLMD, chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	-	-
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động SXKD	1.348.355.072	841.727.096

**Cộng (a):**

<b>2.290.553.001</b>	<b>1.828.472.333</b>
----------------------	----------------------

**b) Dài hạn:****Cộng (a) + (b):**

<b>2.290.553.001</b>	<b>1.828.472.333</b>
----------------------	----------------------

**17. Phải trả khác****a) Ngắn hạn:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u> <b>(Trình bày lại)</b>
- Kinh phí công đoàn	152.712.744	52.308.204
- Bảo hiểm xã hội	-	174.133
- Bảo hiểm y tế	-	22.825
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	12.140
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.100.387.032	7.897.884.406
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	118.726.769	129.048.670
- Tiền nước chờ hoàn lại cho Hộ nghèo, cận nghèo; Bệnh viện dã chiến, Khu cách ly tập trung điều trị Covid-19	2.161.648.709	2.164.215.164
- Phải trả khác	3.001.133.840	3.026.362.756

**Cộng (a):**

<b>12.534.609.094</b>	<b>13.270.028.298</b>
-----------------------	-----------------------

**b) Dài hạn:**

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (Ban giao thông)	5.930.436.442	-
- Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Quận 9	-	2.142.556.620
- Ban QLDA ĐTXD Khu vực TP. Thủ Đức	-	1.797.682.653

**Cộng (b):**

<b>5.930.436.442</b>	<b>3.940.239.273</b>
----------------------	----------------------

**Cộng (a+b):**

<b>18.465.045.536</b>	<b>17.210.267.571</b>
-----------------------	-----------------------

**c) Phải trả khác cho các bên liên quan**

- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.959.783.812	2.959.783.812
- Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Công Chánh	23.847.000	23.847.000

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Khoản chênh lệch được khấu trừ: Chi phí trả trước tiền công cụ dụng cụ đã kết chuyển năm 2022	1.831.675.915	6.055.370.626
- Khoản chênh lệch được khấu trừ: Chi phí trả trước tiền công cụ dụng cụ kết chuyển năm 2023	5.191.551.939	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.404.645.571	1.211.074.125
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.404.645.571</b>	<b>1.211.074.125</b>

**19. Vốn chủ sở hữu:**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước (01/01/2022)</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>36.373.209.808</b>	<b>88.573.332.630</b>	<b>209.946.542.438</b>
Lãi trong năm trước	-	-	47.519.739.206	47.519.739.206
Trích Quỹ khen thưởng- phúc lợi, Quỹ KT Ban điều hành	-	-	(11.972.450.000)	(11.972.450.000)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
<b>Số dư tại ngày (31/12/2022)</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>36.373.209.808</b>	<b>113.920.621.836</b>	<b>235.293.831.644</b>
<b>Số dư đầu năm nay (01/01/2023)</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>36.373.209.808</b>	<b>102.641.721.521</b>	<b>224.014.931.329</b>
<b>Trình bày lại (*)</b>				
Lãi trong năm nay	-	-	52.409.331.522	52.409.331.522
Trích Quỹ khen thưởng- phúc lợi, Quỹ KT Ban điều hành	-	-	(15.379.274.400)	(15.379.274.400)
Chia cổ tức	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>36.373.209.808</b>	<b>110.771.778.643</b>	<b>232.144.988.451</b>



Lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 giảm 44.279.274.400 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận bao gồm lợi nhuận chưa phân phối các năm trước năm 2022 và lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 18/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 cụ thể: chia cổ tức 11.900.000.000 đồng đối với lợi nhuận năm 2022 và chia cổ tức 17.000.000.000 đồng đối với lợi nhuận chưa phân phối các năm trước, trích quỹ khen thưởng – phúc lợi xã hội số tiền 15.000.000.000 đồng, quỹ khen thưởng người quản lý: 379.274.400 đồng.

(\*): Trong Quý IV năm 2023, Công ty điều chỉnh hồi tố khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước” đối với khoản nợ tiền mua sỉ nước sạch công ty phải hoàn trả cho Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn thời điểm trước giai đoạn cổ phần hóa năm 2007 với số tiền: 2.959.783.812 đồng và sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bán sỉ nước sạch qua Đồng hồ tổng với số tiền: 8.319.116.503 đồng. Tổng giá trị điều chỉnh giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước là 11.278.900.315 đồng. Việc ghi nhận bổ sung khoản chi phí mua sỉ nước sạch năm 2011 nêu trên, làm giảm lợi nhuận trước thuế, thuế TNDN, lợi nhuận sau thuế năm 2011. Tuy nhiên, công ty chưa khấu trừ thuế GTGT đầu vào và ghi nhận hồi tố khoản chi phí thuế TNDN ước tính với giá trị 831.911.650 đồng (Thời điểm năm 2011, công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 50% so với mức lãi suất theo quy định là 20%.) cho đến khi nhận được sự hướng dẫn cụ thể của Cơ Quan Thuế.

#### **b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV)	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Công ty TNHH Nước sạch REE	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
<b>Cộng:</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>

#### **c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	28.900.000.000	10.200.000.000

#### **d - Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b> <b>(Trình bày lại)</b>
<b>e - Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	36.373.209.808	36.373.209.808
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	110.771.778.643	102.641.721.521
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	58.362.447.121	55.121.982.315
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	52.409.331.522	47.519.739.206

## **19. Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:**

<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Giá trị tài sản thuê ngoài	87.452.451.206	87.553.050.695

Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2023, Công ty và Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV ký hợp đồng thuê tài sản số 3258/HĐ-TCT-KTTC ngày 20/04/2023 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.553.050.695 đồng, ký Phụ lục Hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động số 10003/PLHĐ-TCT-KTTC ngày 29/12/2023 với giá trị chênh lệch giảm cho thuê tài sản năm 2023 với giá trị: 100.599.489 đồng. Thời hạn thuê là 01 năm.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho bãi Công ty, cụ thể:

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HD-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m<sup>2</sup>.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Ông Nguyễn Quốc Thái, tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyển số 11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, đường 672, KP. 1, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức (Quận 9 cũ), TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 443,4 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Tạ Quốc Toàn và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyển số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191 đường Nguyễn Hoàng, KP. 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức (Quận 2 cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 139,6 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Nguyễn Thiện Minh và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyển số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 57 đường Cây Keo, KP. 1, Phường Tam Phú, TP. Thủ Đức (Quận Thủ Đức cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích đất là 174,95 m<sup>2</sup> và diện tích sân 110 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/07/2022.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng, nhà với Công ty TNHH Giáo dục WORLD LINK, trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà số 18/HĐTVP/WL-THU DUC WASUCO.J.S.C) ngày 01/06/2023 tại địa chỉ: 409A – 409B đường Song Hành Xa lộ Hà Nội, Phường Trường

Thọ, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc của Công ty, có tổng diện tích là 2.173.7 m<sup>2</sup> (Trong đó: Tòa nhà văn phòng 880 m<sup>2</sup> + diện tích đất: 1.733,7 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê: 5 năm, kể từ ngày 01/06/2023.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH: (Đồng Việt Nam)

	<b>Quý IV Năm 2023</b>	<b>Quý IV Năm 2022</b>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):</b>		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	294.832.859.693	308.354.884.663
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.118.746.257	1.578.858.501
<b>Cộng</b>	<b>296.951.605.950</b>	<b>309.933.743.164</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):</b>		
- Giảm giá hàng bán	16.450.730	-
- Hàng bán bị trả lại	92.324.221	-
<b>Cộng</b>	<b>108.774.951</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):</b>		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	294.731.018.592	308.354.884.663
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.111.812.407	1.578.858.501
<b>Cộng</b>	<b>296.842.830.999</b>	<b>309.933.743.164</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		
+ Giá vốn nước sạch	198.917.349.249	198.837.578.124
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	893.205.370	615.607.029
<b>Cộng</b>	<b>199.810.554.619</b>	<b>199.453.185.153</b>
(*): Đơn giá mua sỉ nước sạch (đồng/m <sup>3</sup> )	6.812,73	6.743,94
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	333.344.956	1.349.748.756
<b>Cộng</b>	<b>333.344.956</b>	<b>1.349.748.756</b>
<b>6. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		
- Lãi tiền vay ngân hàng	622.465.017	862.635.459
<b>Cộng</b>	<b>622.465.017</b>	<b>862.635.459</b>
<b>7. Thu nhập khác (Mã số 31)</b>		
- Thu nhập từ bồi thường di dời HTCN	3.940.239.273	-
- Kiểm định ĐHN	-	9.129.719
- Khác: (bấm chì, dò bể, khác...)	593.395.984	11.232.974.941
<b>Cộng</b>	<b>4.533.635.257</b>	<b>11.242.104.660</b>

**8. Chi phí khác (Mã số 32)**

- Chi phí kiểm định ĐHN	750.000	83.696.746
- Khác	623.711.548	2.070.276.900
<b>Cộng</b>	<b>624.461.548</b>	<b>2.153.973.646</b>

**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

<b>a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:</b>	<b>Quý IV Năm 2023</b>	<b>Quý IV Năm 2022</b>
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.610.688.270	6.610.222.795
- Chi phí đồ dùng văn phòng	6.241.724.030	4.754.692.717
- Chi phí khấu hao	2.967.758.591	1.013.783.310
- Chi phí dự phòng	(1.032.166.868)	49.726.346
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.418.831.686	4.937.192.996
- Chi phí quản lý khác	16.197.652.131	20.963.175.786
<b>Cộng (a)</b>	<b>36.404.487.840</b>	<b>38.328.793.950</b>

**b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:**

<b>b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>	<b>Quý IV Năm 2023</b>	<b>Quý IV Năm 2022</b>
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	15.307.624.814	28.635.350.748
- Chi phí khấu hao	13.219.170.722	11.511.053.294
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.374.101.759	836.982.094
- Chi phí gán ĐHN miễn phí	1.844.447.665	(1.891.010.746)
- Chi phí thuê tài sản	2.475.175.263	2.666.557.947
- Chi phí sửa chữa	1.705.346.775	1.964.912.984
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	12.700.837.392	3.722.999.286
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	26.440.586	134.443.625
- Chi phí bán hàng khác	(2.106.876.549)	7.311.580.907
<b>Cộng (b)</b>	<b>47.546.268.427</b>	<b>54.892.870.139</b>
<b>Cộng (a+b):</b>	<b>83.950.756.267</b>	<b>93.221.664.089</b>

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:**

<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:</b>	<b>Quý IV Năm 2023</b>	<b>Quý IV Năm 2022</b>
<b>- Chi phí nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>215.250.158.533</b>	<b>207.189.422.738</b>
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	198.917.349.249	198.837.578.124
+ Nguyên liệu gán, dời ĐHN (vốn KH)	893.205.370	548.016.118
+ Nguyên liệu gán ĐHN miễn phí	1.844.447.665	2.885.533.254
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, di dời ĐHN	12.727.277.978	3.857.442.911
+ Vật liệu sửa chữa	867.878.271	1.060.852.331
<b>- Chi phí nhân công</b>	<b>19.918.313.084</b>	<b>35.245.573.543</b>

<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố: (tiếp theo)</b>	<b>Quý IV Năm 2023</b>	<b>Quý IV Năm 2022</b>
+ Lương người lao động	17.842.353.984	28.489.435.200
+ Các khoản trích theo lương	2.075.959.100	6.756.138.343
<b>- Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>	<b>16.186.929.313</b>	<b>12.524.836.604</b>
<b>- Chi phí sửa chữa ổng mục</b>	<b>149.611.995</b>	<b>1.208.691.147</b>
<b>- Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>10.858.181.224</b>	<b>9.128.864.546</b>
+ Điện, nước, điện thoại	1.153.947.954	933.919.835
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	3.339.005.379	1.855.579.636
+ Nhiên liệu	1.430.570.912	1.223.772.487
+ Thuê tài sản hoạt động	2.475.175.263	2.666.557.947
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN		
+ Chi phí mua ngoài khác	2.459.481.716	2.449.034.641

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:**

	<b>Quý IV Năm 2023</b>	<b>Quý IV Năm 2022</b>
<b>- Chi phí khác bằng tiền</b>	<b>21.398.116.737</b>	<b>27.377.460.664</b>
+ Bảo hiểm nhân thọ	4.338.071.877	2.957.978.122
+ Chi phí dự phòng	(1.032.166.868)	49.726.346
+ Tiền ăn giữa ca	5.509.400.000	4.786.720.000
+ Khác	12.582.811.728	19.583.036.196
<b>Cộng</b>	<b>283.761.310.886</b>	<b>292.674.849.242</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):**

	<b>Quý IV Năm 2023</b>	<b>Quý IV Năm 2022</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>16.701.573.761</b>	<b>26.834.138.233</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:		
<i>Trong đó,</i>		
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại: Chi phí CCDC được ghi nhận hoàn nhập vào chi phí không được trừ Quý IV năm 2023</i>	(895.534.017)	-
<i>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ : Chi phí công cụ dụng cụ</i>	5.191.551.939	6.055.370.626
<b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>21.575.373.048</b>	<b>33.679.592.509</b>
+ Thu nhập chịu thuế 10%	-	-
+ Thu nhập chịu thuế 20%	<b>21.575.373.048</b>	<b>33.679.592.509</b>

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51): (tiếp theo)</b>	<b>Quý IV Năm 2023</b>	<b>Quý IV Năm 2022</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông</b>	<b>4.315.074.610</b>	<b>6.735.918.502</b>
+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành/ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	4.315.074.610	6.735.918.502
+ Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo kết luận thanh tra thuế (*)	-	-
<b>+ Thuế TNDN phải nộp đầu năm</b>	<b>13.107.885.393</b>	<b>8.727.354.290</b>
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (12 tháng)	14.039.522.726	13.903.910.059
+ Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo kết luận thanh tra thuế	-	836.844.559
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(22.832.333.509)	(10.360.223.515)
<b>+ Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>4.315.074.610</b>	<b>13.107.885.393</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức gồm:

- Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<b><u>Giao dịch với các bên liên quan</u></b>	<b><u>Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023</u></b>	<b><u>Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022</u></b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>- Mua hàng từ các bên liên quan:</b>		
<b>* Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV</b>	<b>212.370.596.919</b>	<b>209.821.916.300</b>
+ Mua sỉ nước sạch	209.668.385.292	203.030.007.551
+ Mua vật tư	-	3.947.475.000
+ Thuê tài sản	2.475.175.263	2.666.557.947
+ Chi phí truyền thông	189.436.364	109.055.555
+ Mua dịch vụ khác	37.600.000	68.820.247
<b>* Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè</b>		
+ Mua nước đóng chai	31.654.546	31.386.362
<b>* Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước</b>		
+ Mua dịch vụ tân trang, kiểm định ĐHN	166.475.000	508.512.000



**\* Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước**

+ Mua dịch vụ tư vấn giám sát 528.194.904 314.842.004

**Số dư với các bên liên quan**

**Tại 31/12/2023**

**Tại 01/01/2023**

**Trình bày lại**

**\* Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV**

+ Phải trả người bán ngắn hạn (\*) 90.672.917.743 85.399.592.892

+ Phải trả ngắn hạn khác 2.959.783.812 2.959.783.812

**\* Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước**

+ Phải trả người bán ngắn hạn 233.416.726 855.861.329

+ Chi phí phải trả ngắn hạn - 808.021.057

**\* Công ty CP Công trình Giao Thông Công**

**Chánh**

+ Phải trả khác ngắn hạn (ký quỹ ĐHN) 23.847.000 23.847.000

**\* Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước**

+ Trả trước người bán ngắn hạn - 14.198.123

+ Phải trả người bán ngắn hạn 129.738.118 -

**\* Công ty CP Cấp nước Nhà Bè**

+ Phải trả người bán ngắn hạn 9.454.909 -

**Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị và người quản lý khác**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Quý IV Năm 2023</b>	<b>Quý IV Năm 2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Hội đồng quản trị</b>			
1. Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	145.892.170	147.586.006
2. Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám Đốc Công ty (miễn nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)	-	-
3. Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám Đốc Công ty (bổ nhiệm kể từ ngày 26/04/2022, Miễn nhiệm Phó Giám đốc từ ngày 22/4/2021)	149.890.136	139.202.221
4. Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
5. Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
6. Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000
7. Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	18.000.000	18.000.000

Họ và tên	Chức vụ	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022
<b>Người quản lý khác</b>		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ban Kiểm soát</b>			
8. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	118.791.456	120.170.648
9. Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000
10. Bà Trương Quế Hương	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)	12.000.000	12.000.000
11. Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm kể từ ngày 22/04/2021)	12.000.000	12.000.000
12. Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám Đốc Kinh doanh, (miễn nhiệm kể từ ngày 07/06/2022)	-	-
13. Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám Đốc Kỹ Thuật, (miễn nhiệm kể từ ngày 08/09/2022)	-	57.567.861
14. Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám Đốc Kinh doanh (miễn nhiệm kể từ ngày 01/06/2023)	39.988.175	87.642.531
15. Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám Đốc Kỹ Thuật (bổ nhiệm kể từ ngày 08/09/2022)	125.114.957	87.342.509
16. Ông Nguyễn Công Thành	Phó Giám Đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 01/06/2023)	99.167.470	-
17. Ông Trần Hưng Thành	Phó Giám Đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 17/05/2023)	99.167.470	-
18. Ông Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	112.919.637	114.230.657

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":**

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong Quý IV năm 2023, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	294.832.859.693	2.118.746.257	296.951.605.950
Giảm trừ doanh thu	108.774.951	0	108.774.951
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>294.724.084.742</b>	<b>2.118.746.257</b>	<b>296.842.830.999</b>
Giá vốn	198.917.349.249	893.205.370	199.810.554.619
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>95.806.735.493</b>	<b>1.225.540.887</b>	<b>97.032.276.380</b>
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,29%	0,71%	100%
- Lợi nhuận gộp	98,74%	1,26%	100%

**5. Thông tin so sánh:**

**a- Doanh thu:**

STT	Nội dung	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
1	<b>Sản lượng (m<sup>3</sup>)</b>	<b>25.325.002</b>	<b>26.149.276</b>	<b>(824.274)</b>	<b>-3,15%</b>
	+ Sản lượng bán	25.266.545	26.115.674	(849.129)	-3,25%
	+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu	58.457	33.602	24.855	73,97%
2	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>296.842.830.999</b>	<b>309.933.743.164</b>	<b>(13.090.912.165)</b>	<b>-4,22%</b>
	+ Nước	294.724.084.742	308.354.884.663	(13.630.799.921)	-4,42%
	+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	2.118.746.257	1.578.858.501	539.887.756	34,19%
3	Giá bán bình quân (3=1/2)	11.637,67	11.792,10	(154,43)	-1,31%

**Doanh thu thuần:** 296,84 tỷ đồng, giảm 13,09 tỷ đồng (-4,22%) so với cùng kỳ năm trước.  
Trong đó:

Doanh thu nước sạch giảm 13,63 tỷ đồng (-4,42%) so với năm trước, nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ giảm 3,15% (tương đương giảm 9,72 tỷ đồng) và do giá bán bình quân nước sạch giảm 1,31% (giảm 154,43 đồng/ m<sup>3</sup>, tương đương giảm 3,91 tỷ đồng).

Doanh thu gán ĐHN và dịch vụ khác tăng 539,89 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

**b- Giá vốn hàng bán:**

STT	Nội dung	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
<b>1.</b>	<b>Sản lượng mua sỉ nước sạch</b>	<b>28.329.039</b>	<b>22.831.478</b>	<b>5.497.561</b>	<b>24,08%</b>
	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>3.560.970</i>		<i>3.560.970</i>	
	<i>Mua trong kỳ</i>	<i>29.871.156</i>	<i>29.337.030</i>	<i>534.126</i>	<i>1,82%</i>
	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>(5.103.087)</i>	<i>(6.505.552)</i>	<i>1.402.465</i>	
<b>2.</b>	<b>Đơn giá mua bán sỉ nước sạch</b>	<b>6.812,73</b>	<b>6.743,94</b>	<b>68,79</b>	<b>1,02%</b>
<b>3.</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>199.810.554.619</b>	<b>199.453.185.153</b>	<b>357.369.466</b>	<b>0,18%</b>
<i>a.</i>	<i>Nước</i>	<i>198.917.349.249</i>	<i>198.837.578.124</i>	<i>79.771.125</i>	<i>0,04%</i>
<i>b.</i>	<i>ĐHN + DV khác</i>	<i>893.205.370</i>	<i>615.607.029</i>	<i>277.598.341</i>	<i>45,09%</i>

**Giá vốn hàng bán:** 199,81 tỷ đồng, tăng 357,37 triệu đồng (+ 0,18%) so với năm trước.

Trong đó:

- Giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 79,77 triệu đồng (+0,04%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: tăng 38,52 tỷ đồng do sản lượng mua sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng tăng 24,08% so với cùng kỳ năm trước và giảm 38,60 tỷ đồng do đơn giá mua bán sỉ nước sạch bình quân Quý IV năm 2023 thay đổi, cụ thể:

- + Nhằm đảm bảo nguyên tắc doanh thu phù hợp chi phí: Quý IV năm 2023, Công ty đã thực hiện kết chuyển chi phí giá vốn dở dang cuối kỳ sang Quý IV năm 2023 với số tiền 24,01 tỷ đồng tương ứng 3.560.970 m<sup>3</sup> và ước tính chi phí nước sạch dở dang chuyển sang năm sau dựa trên số liệu đọc số đồng hồ khách hàng tháng 12/2023 với số tiền 34,77 tỷ đồng tương ứng 5.103.087 m<sup>3</sup>. Bên cạnh đó, thời điểm đầu Quý IV năm 2022 Công ty chưa thực hiện việc điều chỉnh chi phí nước sạch dở dang theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên khi so sánh số liệu cùng kỳ có phát sinh chênh lệch giảm 33,04 tỷ đồng.

STT	Nội dung diễn giải	Quý IV Năm 2023		Quý IV Năm 2022		Chênh lệch	
		Sản lượng nước (m <sup>3</sup> )	Thành tiền (đồng)	Sản lượng nước (m <sup>3</sup> )	Thành tiền (đồng)	Sản lượng nước (m <sup>3</sup> )	Thành tiền (đồng)
1	Dỡ dang đầu kỳ (01/10/2023)	3.560.970	24.014.916.015	-	-	3.560.970	24.014.916.015
2	Mua trong kỳ	29.871.156	209.668.385.292	29.337.030	242.710.630.479	534.126	(33.042.245.187)
3	Mua bán sỉ nước sạch hạch toán giá vốn trong kỳ {=1+2-4}	28.329.039	198.917.349.249	22.831.478	198.837.578.124	5.497.561	79.771.125
4	Dỡ dang cuối kỳ (31/12/2023)	5.103.087	34.765.952.058	6.505.552	43.873.052.355	(1.402.465)	(9.107.100.297)

+ Ngoài ra, trong Quý IV năm 2023 Công ty thực hiện quyết toán đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2023 với Tổng Công Ty theo Hợp đồng số 2757/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 31/03/2023 và Nghị quyết số 14/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 27/03/2023, việc điều chỉnh đơn giá quyết toán làm giá vốn tăng 8 tỷ đồng.

- Giá vốn dịch vụ khác tăng 277,60 triệu đồng, tăng 45,09% so với cùng kỳ năm trước.

#### c- Chi phí bán hàng:

STT	Nội dung	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
1	Chi phí khấu hao	13.219.170.722	11.511.053.294	1.708.117.428	14,84%
2	Chi phí thay ĐHN	12.700.837.392	3.722.999.286	8.977.838.106	241,15%
3	Chi phí gấn ĐHN miễn phí	1.844.447.665	(1.891.010.746)	3.735.458.411	49,38%
4	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	15.307.624.814	28.635.350.748	(13.327.725.934)	-46,54%
5	Chi phí sửa bể + TLMD sửa bể	1.705.346.775	1.964.912.984	(259.566.209)	-13,21%
6	Chi phí thuê tài sản	2.475.175.263	2.666.557.947	(191.382.684)	-7,18%
7	Chi phí bán hàng khác	293.665.796	8.283.006.626	(7.989.340.830)	-96,45%
	<b>Cộng</b>	<b>47.546.268.427</b>	<b>54.892.870.139</b>	<b>(7.346.601.712)</b>	<b>-13,38%</b>

**Chi phí bán hàng:** 47,55 tỷ đồng, giảm 7,35 tỷ đồng (-13,38%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Chi phí thay đồng hồ nước tăng 8,98 tỷ đồng (+241,15%) so với cùng kỳ năm trước do Quý IV năm 2023 công ty tăng cường công tác thay đồng hồ nước do nhiều đồng hồ nước đến niên hạn thay theo tem kiểm định ĐHN.

Chi phí gán ĐHN miễn phí tăng 3,74 tỷ đồng (+49,38%) so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, một số chi phí giảm so với cùng kỳ năm trước như: Chi phí cho công tác thoát nước thất thu giảm 4,84 tỷ đồng do trong quý IV năm 2023 công ty thực hiện giải trách và điều chỉnh giảm chi phí đã trích tại các Quý trước nhằm phù hợp với chi phí đã thực hiện trong năm. Chi phí khấu hao TSCĐ giảm 354,91 triệu đồng, chi phí phát hành hóa đơn điện tử giảm 283,44 triệu đồng, chi phí vật tư sửa bể giảm 193,97 triệu đồng và chi phí dịch vụ mua ngoài khác giảm 143,32 triệu đồng.

#### d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

STT	Nội dung	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1	Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	2.967.758.591	1.013.783.310	1.953.975.281	192,74%
2	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.610.688.270	6.610.222.795	(1.999.534.525)	-30,25%
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	6.241.724.030	4.754.692.717	1.487.031.313	31,28%
4	Chi phí dự phòng	(1.032.166.868)	49.726.346	(1.081.893.214)	-2175,69%
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.418.831.686	4.937.192.996	2.481.638.690	50,26%
6	Chi phí quản lý khác	16.197.652.131	20.963.175.786	(4.765.523.655)	-22,73%
	<b>Cộng</b>	<b>36.404.487.840</b>	<b>38.328.793.950</b>	<b>(1.924.306.110)</b>	<b>-5,02%</b>

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** 36,40 tỷ đồng, giảm 1,92 tỷ đồng (-5,02%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL khác tăng 1,95 tỷ đồng (+192,74%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 2,48 tỷ đồng (+50,26%) so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Chi phí phụ cấp nhiên liệu cho nhân viên tăng 220,89 triệu đồng do đơn giá nhiên liệu tăng, chi phí sửa chữa TSCĐ tăng 1,65 tỷ đồng (+122,38%) do trong kỳ công ty có phát sinh sửa chữa văn phòng, đồng thời một số chi phí thuộc dịch vụ mua ngoài giảm như: chi phí điện thoại di động, chi phí bồi dưỡng độc hại, chi phí nhiên liệu xe công ty.

Chi phí dự phòng giảm 1,08 tỷ đồng (-2175,69%) do trong quý IV năm 2023 công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 1,03 tỷ đồng, công ty đã tăng cường công tác thu tiền nước khách hàng, tỷ lệ thực thu tăng cao, số phải thu ngắn hạn khách hàng giảm mạnh so với đầu kỳ. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.



## 6. Những thông tin khác:

### 6.1. Công cụ tài chính:

#### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023 (Trình bày lại)
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.529.437.964	150.222.371.210
Đầu tư ngắn hạn	1.450.000.000	3.573.312.106
Phải thu khách hàng (*)	10.886.233.033	8.196.170.981
Các khoản phải thu khác	1.111.660.954	1.202.357.663
	<b>105.977.331.951</b>	<b>163.194.211.960</b>
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	30.380.863.439	43.245.587.439
Phải trả người bán	112.396.314.151	109.623.821.136
Chi phí phải trả	2.290.553.001	1.828.472.333
Các khoản phải trả khác	18.193.606.023	17.028.701.599
	<b>163.261.336.614</b>	<b>171.726.582.507</b>

(\*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023).

Tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

##### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/11/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Tại 31/12/2023</b>			
Phải trả người bán	112.396.314.151	-	112.396.314.151
Các khoản vay	12.881.569.000	17.499.294.439	30.380.863.439
Chi phí phải trả	2.290.553.001	-	2.290.553.001
Nợ tài chính khác	12.263.169.581	5.930.436.442	18.193.606.023
	<b>139.831.605.733</b>	<b>23.429.730.881</b>	<b>163.261.336.614</b>

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tại 01/01/2023 (Trình bày lại)	VND	VND	VND
Phải trả người bán	109.623.821.136		109.623.821.136
Các khoản vay	12.881.569.000	30.364.018.439	43.245.587.439
Chi phí phải trả	1.828.472.333	-	1.828.472.333
Nợ tài chính khác	13.088.462.326	3.940.239.273	17.028.701.599
<b>Cộng</b>	<b>137.422.324.795</b>	<b>34.304.257.712</b>	<b>171.726.582.507</b>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tại 31/12/2023	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	92.529.437.964	-	92.529.437.964
Đầu tư ngắn hạn	1.450.000.000	-	1.450.000.000
Phải thu khách hàng (*)	10.886.233.033	-	10.886.233.033
Tài sản tài chính khác	568.660.954	543.000.000	1.111.660.954
<b>Cộng</b>	<b>105.434.331.951</b>	<b>543.000.000</b>	<b>105.977.331.951</b>

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tại 01/01/2023	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	150.222.371.210	-	150.222.371.210
Đầu tư ngắn hạn	3.573.312.106	-	3.573.312.106
Phải thu khách hàng (*)	8.196.170.981	-	8.196.170.981
Tài sản tài chính khác	669.357.663	533.000.000	1.202.357.663
<b>Cộng</b>	<b>162.661.211.960</b>	<b>533.000.000</b>	<b>163.194.211.960</b>

(\*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023).

## 6.2. Những thông tin khác:

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2023, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

## VIII. ĐIỀU CHỈNH HỒ TỐ

Nhằm Thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 776/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước KV IV ngày 19/12/2022 đính kèm theo Công văn số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng Công ty, Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã phối hợp với Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) rà soát nội dung liên quan đến chi phí mua sỉ nước sạch giữa Công ty cổ phần cấp nước Thủ Đức và Tổng Công ty vào thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (31/01/2007) và thời điểm bán nước sạch qua đồng hồ tổng (21/07/2011).

+ Đối với các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm kết thúc 31/12/2007 đã áp dụng điều chỉnh hồ tố và được trình bày lại căn cứ vào việc Công ty và Tổng công ty đã xác định và ký biên bản thống nhất xác định sản lượng nước và giá vốn nước sạch tính đến ngày 31/01/2007 đơn vị chưa thanh toán cho Tổng công ty. Số tiền phải hoàn trả là 2.959.783.812 đồng.

+ Đối với các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm kết thúc 31/12/2011 đã áp dụng điều chỉnh hồ tố và được trình bày lại dựa trên Công văn 6671/TCT-KDDVKH ngày 05/09/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV về việc rà soát chi phí mua sỉ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi mua bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng. Công ty và Tổng công ty đã xác định và ký biên bản thống nhất xác định sản lượng nước và giá vốn nước sạch chưa thanh toán. Số tiền phải hoàn trả đối với lượng nước qua đồng hồ tiêu thụ khách hàng trước ngày bắt đầu mua bán sỉ qua đồng hồ tổng 8.735.072.328 đồng (bao gồm thuế VAT: 415.955.825 đồng). Tổng công ty đã xuất hóa đơn GTGT cho doanh nghiệp với giá trị 8.735.072.328 đồng.

Căn cứ theo NQ số 39/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 22/12/2023, Hội đồng quản trị đã thông qua khoản nợ phải trả về chi phí mua sỉ nước sạch thanh toán cho Tổng công ty nêu trên.

Do đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2007 và 31/12/2011 đã áp dụng điều chỉnh hồ tố theo “Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 (VAS 29) về hồ tố Báo cáo tài chính do sai sót” và được trình bày lại. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty được trình bày lại như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu 01/01/2023 Đã trình bày</b>	<b>Điều chỉnh (+)/ giảm (-) năm 2007</b>	<b>Điều chỉnh (+)/ giảm (-) năm 2011</b>	<b>Tổng điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)</b>	<b>Số liệu 01/01/2023 trình bày lại</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>233.856.732.954</b>	-	<b>415.955.825</b>	<b>415.955.825</b>	<b>234.272.688.779</b>	
Tài sản ngắn hạn khác	150	8.691.319.429	-	415.955.825	415.955.825	9.107.275.254	
Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.064.730.377	-	415.955.825	415.955.825	2.480.686.202	(1)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>461.907.818.943</b>	-	<b>415.955.825</b>	<b>415.955.825</b>	<b>462.323.774.768</b>	
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>226.613.987.299</b>	<b>2.959.783.812</b>	<b>8.735.072.328</b>	<b>11.694.856.140</b>	<b>238.308.843.439</b>	
Nợ ngắn hạn	310	192.309.729.587	<b>2.959.783.812</b>	<b>8.735.072.328</b>	<b>11.694.856.140</b>	<b>204.004.585.727</b>	
Phải trả người bán ngắn hạn	311	100.888.748.808	-	8.735.072.328	8.735.072.328	109.623.821.136	(2)
Phải trả ngắn hạn khác	319	10.310.244.486	2.959.783.812	-	2.959.783.812	13.270.028.298	(3)
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>235.293.831.644</b>	<b>(2.959.783.812)</b>	<b>(8.319.116.503)</b>	<b>(11.278.900.315)</b>	<b>224.014.931.329</b>	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	113.920.621.836	(2.959.783.812)	(8.319.116.503)	(11.278.900.315)	102.641.721.521	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421A	66.400.882.630	(2.959.783.812)	(8.319.116.503)	(11.278.900.315)	55.121.982.315	(4)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>461.907.818.943</b>	-	<b>415.955.825</b>	<b>415.955.825</b>	<b>462.323.774.768</b>	

***Diễn giải điều chỉnh các chỉ tiêu***

- (1) Điều chỉnh tăng Thuế GTGT được khấu trừ cho số thuế GTGT đầu vào do Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV đã xuất hóa đơn số 2338 ngày 29/12/2023. Tuy nhiên, Công ty chưa khấu trừ thuế GTGT đầu vào là 415.955.825 đồng và ghi nhận hồi tố khoản chi phí thuế TNDN phát sinh năm 2011 ước tính là 831.911.650 đồng cho đến khi nhận được sự hướng dẫn cụ thể của Cơ quan Thuế.
- (2) Điều chỉnh tăng Khoản phải trả người bán ngắn hạn (cụ thể: tăng khoản chi phí mua sỉ nước sạch phải trả) phát sinh do xác định chi phí mua sỉ nước sạch phải hoàn trả Tổng công ty tại thời điểm sau thời điểm cổ phần hóa đến khi mua bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng năm 2011.
- (3) Điều chỉnh tăng Phải trả ngắn hạn khác phát sinh do xác định chi phí mua sỉ nước sạch phải hoàn trả Tổng công ty tại thời điểm trước cổ phần hóa năm 2007.
- (4) Điều chỉnh giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước do xác định lại kết quả kinh doanh năm 2007 và năm 2011.

*Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2024*

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Thạch Dương Kim An**

**Cao Hữu Lộc**

**Nguyễn Công Minh**

**THU DUC  
WATER**



Số: .....162...../CV-CNTĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch Lợi nhuận quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm trước và trình bày lại số dư đầu kỳ năm 2023.

**Kính gửi:** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023 phát hành ngày .../.../2024 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 37,89% so với Báo cáo Tài chính cùng kỳ năm trước như sau:

**I. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2023 giảm 37,89% so với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2022.**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022	Tăng (+)/ giảm (-)
1.	Tổng doanh thu	301,71	322,53	(6,45%)
2.	Tổng chi phí	284,98	295,69	(3,62%)
a.	Giá vốn hàng bán	199,81	199,45	0,18%
b.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	83,95	93,22	(9,95%)
3.	Lợi nhuận trước thuế	16,70	26,83	(37,76%)
a.	Hoạt động kinh doanh chính	12,79	17,75	(27,91%)
b.	Hoạt động khác	3,91	9,09	(56,99%)
4.	Lợi nhuận sau thuế	13,23	21,31	(37,89%)

Trong Quý IV năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu Quý IV năm 2023 giảm 20,82 tỷ đồng (-6,45%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do doanh thu nước sạch giảm 13,63 tỷ đồng (-4,42%) và thu nhập từ hoạt động khác giảm 4,78 tỷ đồng (-26,93%) chi tiết gồm:

+ Sản lượng tiêu thụ giảm 3,15% (tương đương giảm 9,72 tỷ đồng).

+ Giá bán nước sạch năm 2023 giảm 1,31% (giảm 154,43 đồng/ m<sup>3</sup>, tương đương giảm 3,91 tỷ đồng).

+ Thu nhập khác giảm 6,71 tỷ đồng (-59,67%) do Quý IV năm 2022, Công ty ghi nhận khoản thu nhập từ việc xử lý 12 dự án với giá trị: 10,79 tỷ đồng và Quý IV năm 2023

không phát sinh khoản thu nhập này. Đồng thời, khoản thu nhập Quý IV năm 2023 phần lớn từ tiền đền bù di dời hệ thống cấp nước với giá trị: 3,94 tỷ đồng.

Tổng chi phí Quý IV năm 2023 giảm 10,86 tỷ đồng (-3,67%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 79,77 triệu đồng (+0,04%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: tăng 38,52 tỷ đồng do sản lượng mua sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng tăng 24,08% so với cùng kỳ năm trước và giảm 38,60 tỷ đồng do đơn giá mua bán sỉ nước sạch bình quân Quý IV năm 2023 thay đổi, tăng từ 6.743,94 đồng/ m<sup>3</sup> (đơn giá mua sỉ nước sạch tạm tính năm 2023) lên 6.812,73 đồng/ m<sup>3</sup> (đơn giá mua sỉ nước sạch quyết toán năm 2023).

- Nhằm đảm bảo nguyên tắc doanh thu ghi nhận phù hợp với chi phí, công ty thực hiện điều chỉnh chi phí mua sỉ nước sạch dở dang. Cụ thể trong Quý IV năm 2023, Công ty đã thực hiện kết chuyển chi phí giá vốn dở dang cuối Quý III năm 2023 sang Quý IV năm 2023 với số tiền 24,01 tỷ đồng và ước tính chi phí nước sạch dở dang chuyển sang năm sau dựa trên số liệu đọc số đồng hồ khách hàng tháng 12/2023 với số tiền 34,77 tỷ đồng.

- Quý IV năm 2023, Công ty thực hiện quyết toán đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2023 với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, việc điều chỉnh đơn giá quyết toán làm giá vốn tăng 8 tỷ đồng.

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp Quý IV năm 2023) giảm 9,27 tỷ đồng (-9,95%) so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí khác giảm 1,53 tỷ đồng (-71,01%) so với cùng kỳ năm trước.

2. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2023: 16,70 tỷ đồng, giảm 37,76% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính giảm 4,95 tỷ đồng (-27,91%), lợi nhuận khác giảm 5,18 tỷ đồng.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh Quý IV năm 2023 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 37,89% so với cùng kỳ năm 2022.

## **II. Giải trình việc trình bày lại số dư đầu kỳ ngày 01/01/2023 đối với Báo cáo tài chính niên độ kết thúc ngày 31/12/2023.**

Nhằm Thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 776/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước KV IV ngày 19/12/2022 đính kèm theo Công văn số 602/TCT-KTTC ngày 03/02/2023 của Tổng Công ty, Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã phối hợp với Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) rà soát nội dung liên quan đến chi phí mua sỉ nước sạch giữa Công ty cổ phần cấp nước Thủ Đức và Tổng Công ty vào thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (31/01/2007) và thời điểm bán nước sạch qua đồng hồ tổng (21/07/2011).

+ Đối với các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm kết thúc 31/12/2007 đã áp dụng điều chỉnh hồi tố và được trình bày lại căn cứ vào việc Công ty và Tổng công ty đã xác định và ký biên bản thống nhất xác định sản lượng nước và giá vốn nước sạch tính đến ngày 31/01/2007 đơn vị chưa thanh toán cho Tổng công ty. Số tiền phải hoàn trả là 2.959.783.812 đồng.

+ Đối với các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm kết thúc 31/12/2011 đã áp dụng điều chỉnh hồi tố và được trình bày lại dựa trên Công văn 6671/TCT-KDDVKH ngày 05/09/2023 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV về việc rà soát chi phí mua sỉ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi mua bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng. Công ty và Tổng công ty đã xác định và ký biên bản thống nhất xác định sản lượng nước và giá vốn nước sạch chưa thanh toán. Số tiền phải hoàn trả đối với lượng nước qua đồng hồ tiêu thụ khách hàng trước ngày bắt đầu mua bán sỉ qua đồng hồ tổng 8.735.072.328 đồng (bao gồm thuế VAT: 415.955.825 đồng). Tổng công ty đã xuất hóa đơn GTGT cho doanh nghiệp với giá trị 8.735.072.328 đồng.

Căn cứ theo NQ số 39/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 22/12/2023, Hội đồng quản trị đã thông qua khoản nợ phải trả về chi phí mua sỉ nước sạch thanh toán cho Tổng công ty nêu trên.

Do đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2007 và 31/12/2011 đã áp dụng điều chỉnh hồi tố theo “Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 (VAS 29) về hồi tố Báo cáo tài chính do sai sót” và được trình bày lại. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty được trình bày lại như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu 01/01/2023 đã trình bày</b>	<b>Điều chỉnh (+)/ giảm (-) năm 2007</b>	<b>Điều chỉnh (+)/ giảm (-) năm 2011</b>	<b>Tổng điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-)</b>	<b>Số liệu 01/01/2023 trình bày lại</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>233.856.732.954</b>	-	<b>415.955.825</b>	<b>415.955.825</b>	<b>234.272.688.779</b>	
Tài sản ngắn hạn khác	150	8.691.319.429	-	415.955.825	415.955.825	9.107.275.254	
Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.064.730.377	-	415.955.825	415.955.825	2.480.686.202	(1)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>461.907.818.943</b>	-	<b>415.955.825</b>	<b>415.955.825</b>	<b>462.323.774.768</b>	
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>226.613.987.299</b>	<b>2.959.783.812</b>	<b>8.735.072.328</b>	<b>11.694.856.140</b>	<b>238.308.843.439</b>	
Nợ ngắn hạn	310	192.309.729.587	<b>2.959.783.812</b>	<b>8.735.072.328</b>	<b>11.694.856.140</b>	<b>204.004.585.727</b>	
Phải trả người bán ngắn hạn	311	100.888.748.808	-	8.735.072.328	8.735.072.328	109.623.821.136	(2)
Phải trả ngắn hạn khác	319	10.310.244.486	2.959.783.812	-	2.959.783.812	13.270.028.298	(3)
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>235.293.831.644</b>	<b>(2.959.783.812)</b>	<b>(8.319.116.503)</b>	<b>(11.278.900.315)</b>	<b>224.014.931.329</b>	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	113.920.621.836	(2.959.783.812)	(8.319.116.503)	(11.278.900.315)	102.641.721.521	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421A	66.400.882.630	(2.959.783.812)	(8.319.116.503)	(11.278.900.315)	55.121.982.315	(4)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>461.907.818.943</b>	-	<b>415.955.825</b>	<b>415.955.825</b>	<b>462.323.774.768</b>	

### ***Diễn giải điều chỉnh các chỉ tiêu***

(1) Điều chỉnh tăng Thuế GTGT được khấu trừ cho số thuế GTGT đầu vào do Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV đã xuất hóa đơn số 2338 ngày 29/12/2023. Tuy nhiên. Công ty chưa khấu trừ thuế GTGT đầu vào là 415.955.825 đồng và ghi nhận hồi tố khoản chi phí thuế TNDN phát sinh năm 2011 ước tính là 831.911.650 đồng cho đến khi nhận được sự hướng dẫn cụ thể của Cơ quan Thuế.

(2) Điều chỉnh tăng Khoản phải trả người bán ngắn hạn (cụ thể: tăng khoản chi phí mua sỉ nước sạch phải trả) phát sinh do xác định chi phí mua sỉ nước sạch phải hoàn trả Tổng công ty tại thời điểm sau thời điểm cổ phần hóa đến khi mua bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng năm 2011.

(3) Điều chỉnh tăng Phải trả ngắn hạn khác phát sinh do xác định chi phí mua sỉ nước sạch phải hoàn trả Tổng công ty tại thời điểm trước cổ phần hóa năm 2007.

(4) Điều chỉnh giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước do xác định lại kết quả kinh doanh năm 2007 và năm 2011.

Trân trọng kính báo.

**GIÁM ĐỐC**

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Thành viên HĐQT;
- Thư ký HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.Thảo

**NGUYỄN CÔNG MINH**